

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐÁP CẦU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Quang	Chủ tịch
Ông Lương Văn Thư	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Đông	Thành viên
Bà Đặng Anh Đào	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lương Văn Thư	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Anh Đào	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lương Văn Thư
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Số: 60/2025/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/3/2025, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Lưu Thị Hồng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4837-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND
01/01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		336.718.216.466	284.808.203.569
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		75.596.173.316	51.053.532.229
1. Tiền	111	5	37.253.652.767	41.053.532.229
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.342.520.549	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		180.256.349.726	173.667.154.043
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9	180.256.349.726	173.667.154.043
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.654.198.166	39.478.545.807
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	54.472.461.526	37.981.883.935
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.367.342.200	863.300.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	814.394.440	762.631.400
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	-	(129.269.528)
IV. Hàng tồn kho	140		11.600.264.321	13.826.248.956
1. Hàng tồn kho	141	10	11.600.264.321	13.826.248.956
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.611.230.937	6.782.722.534
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	2.352.070.686	544.020.299
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.259.160.251	5.477.739.615
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	-	760.962.620
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		141.405.379.704	136.579.779.837
I. Tài sản cố định	220		117.741.989.346	124.753.719.936
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	117.741.989.346	124.753.719.936
- Nguyên giá	222		410.534.500.267	398.677.598.469
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(292.792.510.921)	(273.923.878.533)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.326.806.928	4.070.325.446
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	14.326.806.928	4.070.325.446
III. Tài sản dài hạn khác	260		9.336.583.430	7.755.734.455
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	9.336.583.430	7.755.734.455
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		478.123.596.170	421.387.983.406

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND
31/12/2024 01/01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		273.900.612.223	256.508.721.770
I. Nợ ngắn hạn	310		273.615.675.574	255.959.691.976
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	14.149.559.590	9.391.402.603
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.996.198.578	24.481.243.381
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	8.949.995.051	3.392.214.946
4. Phải trả người lao động	314		133.701.775.185	84.112.555.717
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	245.856.337	201.108.136
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.581.561.145	7.167.493.420
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	81.006.860.295	91.806.068.500
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	20.322.636.977
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.983.869.393	15.084.968.296
II. Nợ dài hạn	330		284.936.649	549.029.794
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	284.936.649	549.029.794
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		204.222.983.947	164.879.261.636
I. Vốn chủ sở hữu	410		204.222.983.947	164.879.261.636
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	68.250.000.000	68.250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.250.000.000	68.250.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415	20	(40.000)	(40.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	20.798.927.066	18.408.181.066
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20b	25.183.264.959	20.084.242.217
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.955.062.943	7.748.009.957
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.228.202.016	12.336.232.260
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	20	89.990.831.922	58.136.878.353
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		478.123.596.170	421.387.983.406

Người lập biểu

Lê Quang Ngọc

Kế toán trưởng

Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 3 năm 2025
Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
TỔNG CÔNG TY
MÁY
ĐÁP CẦU
TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH
Lương Văn Thư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2024

Mẫu số B02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	731.875.404.267	554.879.911.020
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	731.875.404.267	554.879.911.020
4. Giá vốn hàng bán	11	23	555.726.557.901	430.939.458.969
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		176.148.846.366	123.940.452.051
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	13.518.112.239	13.669.143.000
7. Chi phí tài chính	22	25	4.193.060.476	5.188.231.965
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.193.060.476	4.964.934.729
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	42.418.379.960	40.353.159.232
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	91.365.555.293	73.916.138.396
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		51.689.962.876	18.152.065.458
11. Thu nhập khác	31	27	470.355.497	510.571.259
12. Chi phí khác	32	28	1.048.036.208	687.533.418
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(577.680.711)	(176.962.159)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		51.112.282.165	17.975.103.299
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	9.424.346.902	5.262.610.132
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(264.093.145)	549.029.794
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		41.952.028.408	12.163.463.373
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		20.228.202.016	12.336.232.260
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		21.723.826.392	(172.768.887)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	6.147	1.457

Người lập biểu

Lê Quang Ngọc

Kế toán trưởng

Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc

Lương Văn Thư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Mẫu số B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51.112.282.165	17.975.103.299
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	22.997.938.752	25.068.720.417
- Các khoản dự phòng	03		(20.451.906.505)	(18.878.899.289)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(127.520.036)	192.807.132
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.416.872.426)	(11.273.459.872)
- Chi phí lãi vay	06	25	4.193.060.476	4.964.934.729
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.306.982.426	18.049.206.416
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.632.982.426)	(8.770.277.555)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.225.984.635	(5.708.074.823)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		40.414.114.590	(9.935.386.956)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.388.899.362)	30.656.734
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.137.377.440)	(4.964.934.729)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(4.274.212.533)	(12.842.203.023)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(491.851.000)	(1.540.979.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		61.021.758.890	(25.681.993.536)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.354.264.456)	(6.229.177.501)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27	163.192.760	67.533.397
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(150.105.068.805)	(195.935.861.727)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		144.625.651.344	193.251.594.111
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.121.788.165	11.200.709.148
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.548.700.992)	2.354.797.428
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		18.368.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		272.792.565.840	244.324.809.300
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(283.591.774.045)	(202.517.580.800)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.549.456.500)	(26.921.767.658)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.980.664.705)	14.885.460.842
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		24.492.393.193	(8.441.735.266)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51.053.532.229	59.664.036.596
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		50.247.894	(168.769.101)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		75.596.173.316	51.053.532.229

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2024.

Người lập biểu

Lê Quang Ngọc

Kế toán trưởng

Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 3 năm 2025
Tổng Giám đốc

Lương Văn Thư



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại Khu 6, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, được cổ phần hóa từ Công ty May Đáp Cầu theo Quyết định số 109/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2300102398 ngày 16/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ chín ngày 21/11/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ 68.250.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động tại 31/12/2024 là 3.477 người (tại 01/01/2024 là 3.370 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm, nguyên phụ liệu hàng may mặc. Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng, hóa chất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty. Kinh doanh nhà đất, cho thuê văn phòng, siêu thị, các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, trang thiết bị văn phòng. Kinh doanh dịch vụ du lịch, vận tải. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- Giáo dục nhà trẻ, giáo dục mẫu giáo.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (công ty mẹ) có các đơn vị trực thuộc và các công ty con sau:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu	Số 13/5 Nguyễn Trãi, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty.
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu - Xí nghiệp May Kinh Bắc	Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm và nguyên phụ liệu hàng may mặc
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	Xã Đông Tiến, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh	Gia công sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh (từ ngày 27/02/2025 đổi tên thành Công ty CP CY Trading)	Thị trấn Gia Khánh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Gia công sản phẩm dệt may
3 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	Xã Kiên Thành, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang	Gia công sản phẩm dệt may

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Các công ty con được hợp nhất:

	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
1 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	33,34	33,34	60,11	60,11
2 Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	21,66	21,66	51,13	51,13
3 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	14,47	31,61	63,38	55,04

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giả định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong năm.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm: đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải thu: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm là 25.320 VND/USD; đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: khoản trả trước tiền thuê đất; chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng; công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác:

- Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất;
- Chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê đất;
- Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản và chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Tiền điện, chi phí hỗ trợ xuất nhập khẩu được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho dịch vụ đã sử dụng trong năm nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn hoặc hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế năm 2023 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã gia công và dịch vụ đã cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển; chi phí sản phẩm, hàng hoá dùng để biếu, tặng, cho khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty con trong cùng Công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Các giao dịch nội bộ được giả định là đã thực hiện hết trong năm.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 20, 34.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

5. TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	3.422.849.511	2.646.025.278
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.830.803.256	38.407.506.951
Cộng	37.253.652.767	41.053.532.229

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	54.472.461.526	37.981.883.935
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	25.247.291.203	17.272.740.405
<i>Công ty Cổ phần may Bắc Ninh</i>	<i>13.031.446.541</i>	<i>10.656.194.770</i>
<i>SAE-A TRADING CO.,LTD COMPANY</i>	<i>12.215.844.662</i>	<i>6.616.545.635</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	29.225.170.323	20.709.143.530

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	814.394.440	-	762.631.400	-
Lãi tiền gửi dự thu	136.694.100	-	114.580.821	-
Tạm ứng	657.025.056	-	513.730.899	-
Phải thu về tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng	14.875.374	-	57.927.200	-
Phải thu khác	5.799.910	-	76.392.480	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(129.269.528)	(129.269.528)
Trích lập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	129.269.528	-
Số dư cuối năm	-	(129.269.528)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	-	(129.269.528)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	180.256.349.726	180.256.349.726	173.667.154.043	173.667.154.043
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc	47.127.731.342	47.127.731.342	39.734.154.043	39.734.154.043
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn	10.400.000.000	10.400.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bắc Ninh	80.267.618.384	80.267.618.384	79.500.000.000	79.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Yên Phong	10.841.000.000	10.841.000.000	5.363.000.000	5.363.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bản Việt	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	17.000.000.000	17.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Bản Việt - CN Bắc Ninh	-	-	8.800.000.000	8.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Bắc Ninh	3.620.000.000	3.620.000.000	8.250.000.000	8.250.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bắc Ninh	-	-	14.020.000.000	14.020.000.000

Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 68.158.349.726 VND (tại ngày 31/12/2023 là 47.204.154.043 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.895.103.807	-	1.362.876.025	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	157.769.011	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	6.360.216	-
Thành phẩm	8.834.885.902	-	11.917.642.768	-
Hàng gửi đi bán	870.274.612	-	381.600.936	-
Cộng	11.600.264.321	-	13.826.248.956	-

11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	4.070.325.446	4.070.325.446
Tăng trong năm	10.256.481.482	-
Xây dựng cơ bản	10.256.481.482	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	14.326.806.928	4.070.325.446

(*) Chi tiết:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí bồi thường, san lấp đất (**)	3.435.393.646	3.435.393.646
Dự án mở rộng nhà máy Đáp Cầu - Lục Ngạn (***)	10.256.481.482	-
Hệ thống phòng cháy chữa cháy	634.931.800	634.931.800
Cộng	14.326.806.928	4.070.325.446

(**) Là chi phí bồi thường, san lấp khu đất với diện tích 23.609,5m² tại Cụm công nghiệp Thị trấn Chờ, Huyện Yên Phong (khu đất đường quy hoạch và dải cây xanh) chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa có hợp đồng thuê đất phát sinh từ trước năm 2010. Công ty Cổ phần May Đáp Cầu (nay là Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu) đã thành lập ra Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy may xuất khẩu Yên Phong. Đến ngày 31/12/2010, toàn bộ chi phí bồi thường, san lấp đối với 61.399,7m² đất tại Cụm công nghiệp Thị trấn Chờ, Huyện Yên Phong để thực hiện dự án đã được Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong chi trả hết. Ngày 11/5/2011, dự án đầu tư xây dựng nhà máy may xuất khẩu Yên Phong đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong. Ngày 20/7/2011, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành Quyết định số 858/QĐ-UBND thu hồi 37.790,2m² đất giao cho Công ty Cổ phần May Đáp Cầu thuê tại Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 24/3/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh và giao khu đất thu hồi này cho Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/4/2012 đối với diện tích đất 37.790,2m². Diện tích đất còn lại của dự án đầu tư xây dựng nhà máy may xuất khẩu Yên Phong là 23.609,5m² hiện nay chưa thực hiện đầu tư và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(***) Là công trình trên đất thuộc dự án “Đầu tư mở rộng, nâng cao năng lực sản xuất” thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 31/3/2024 của Công ty và Giấy phép xây dựng số 76/2024/GPXD ngày 01/10/2024 của UBND huyện Lục Ngạn. Tổng giá trị đầu tư dự án khoảng 120 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành xây dựng vào tháng 6/2025 và bắt đầu hoạt động vào tháng 7/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	220.544.807.192	163.209.536.276	13.614.475.675	1.308.779.326	398.677.598.469
Tăng trong năm	881.970.000	11.491.238.162	3.613.000.000	-	15.986.208.162
Mua sắm	881.970.000	11.491.238.162	3.613.000.000	-	15.986.208.162
Giảm trong năm	-	4.129.306.364	-	-	4.129.306.364
Thanh lý, nhượng bán	-	4.129.306.364	-	-	4.129.306.364
Tại ngày 31/12/2024	221.426.777.192	170.571.468.074	17.227.475.675	1.308.779.326	410.534.500.267
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	119.060.003.611	143.897.115.015	9.835.668.487	1.131.091.420	273.923.878.533
Tăng trong năm	11.562.703.905	10.132.463.486	1.187.359.034	115.412.327	22.997.938.752
Khấu hao trong năm	11.562.703.905	10.132.463.486	1.187.359.034	115.412.327	22.997.938.752
Giảm trong năm	-	4.129.306.364	-	-	4.129.306.364
Thanh lý, nhượng bán	-	4.129.306.364	-	-	4.129.306.364
Tại ngày 31/12/2024	130.622.707.516	149.900.272.137	11.023.027.521	1.246.503.747	292.792.510.921
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	101.484.803.581	19.312.421.261	3.778.807.188	177.687.906	124.753.719.936
Tại ngày 31/12/2024	90.804.069.676	20.671.195.937	6.204.448.154	62.275.579	117.741.989.346

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 170.957.694.871 VND (tại ngày 01/01/2024 là 156.228.320.093 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
13.1 Ngắn hạn	2.352.070.686	544.020.299
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	921.763.464	-
Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	1.430.307.222	544.020.299
13.2 Dài hạn	9.336.583.430	7.755.734.455
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.107.479.537	1.852.523.606
Tiền thuê đất	4.026.239.983	4.135.796.059
Chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng	1.374.385.456	1.374.385.456
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	42.303.599
Chi phí khác	828.478.454	350.725.735

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	14.149.559.590	14.149.559.590	9.391.402.603	9.391.402.603
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.100.746.187	2.100.746.187	1.067.189.092	1.067.189.092
Công ty TNHH Thanh Dũng	2.100.746.187	2.100.746.187	1.067.189.092	1.067.189.092
Phải trả cho các đối tượng khác	12.048.813.403	12.048.813.403	8.324.213.511	8.324.213.511

15. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	284.936.649	549.029.794
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	284.936.649	549.029.794

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	677.379.532	9.680.403.465	9.137.885.255	1.219.897.742
Thuế xuất nhập khẩu	-	39.051.926	39.051.926	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.977.980.240	9.424.346.902	4.274.212.533	7.128.114.609
Thuế thu nhập cá nhân	22.506.479	4.547.604.869	3.968.128.648	601.982.700
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(46.613.925)	890.165.126	843.551.201	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	7.730.391	7.730.391	-
Các loại thuế, phí khác	-	370.908.440	370.908.440	-
Cộng	2.631.252.326	24.960.211.119	18.641.468.394	8.949.995.051
Trong đó:				
16.1 Phải nộp	3.392.214.946			8.949.995.051
16.2 Phải thu	760.962.620			-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	245.856.337	201.108.136
Lãi tiền vay	55.683.036	-
Các khoản khác	190.173.301	201.108.136

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	3.581.561.145	7.167.493.420
Kinh phí công đoàn	3.104.257.531	6.317.901.696
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	37.425.900
Tiền ăn ca	-	182.460.875
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác	135.141.465	99.043.965
Các khoản phải trả, phải nộp khác	342.162.149	530.660.984

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	81.006.860.295	91.806.068.500
Các khoản vay	81.006.860.295	91.806.068.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

a. Các khoản vay

01/01/2024

Trong năm

31/12/2024

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND

Vay ngắn hạn (*)

	91.806.068.500	91.806.068.500	272.792.565.840	283.591.774.045	81.006.860.295	81.006.860.295
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc	91.806.068.500	91.806.068.500	272.792.565.840	283.591.774.045	81.006.860.295	81.006.860.295

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND (hoặc USD), chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số đầu năm trước	68.250.000.000	(40.000)	14.435.181.066	29.091.598.827	72.233.168.990
Tăng trong năm trước	-	-	3.973.000.000	12.336.232.260	(172.768.887)
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.973.000.000	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	12.336.232.260	(172.768.887)
Giảm trong năm trước	-	-	-	21.343.588.870	13.923.521.750
Phân phối lợi nhuận và điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	21.343.588.870	13.923.521.750
Số đầu năm nay	68.250.000.000	(40.000)	18.408.181.066	20.084.242.217	58.136.878.353
Tăng trong năm nay	-	-	2.390.746.000	20.228.202.016	40.091.826.392
Tăng vốn	-	-	-	-	18.368.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.390.746.000	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	20.228.202.016	21.723.826.392
Giảm trong năm nay	-	-	-	15.129.179.274	8.237.872.823
Phân phối lợi nhuận và điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	15.129.179.274	8.237.872.823
Số cuối năm nay	68.250.000.000	(40.000)	20.798.927.066	25.183.264.959	89.990.831.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2024	01/01/2024
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	16.407.300.000	16.407.300.000
Các cổ đông khác	51.842.700.000	51.842.700.000
Cộng	68.250.000.000	68.250.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01/01	68.250.000.000	68.250.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	68.250.000.000	68.250.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất	15.181.491.596	15.018.992.097
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của các công ty con trước hợp nhất	35.210.147.356	15.731.297.966
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	(25.208.373.993)	(10.666.047.846)
Cộng	25.183.264.959	20.084.242.217
c. Cổ phiếu	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.825.000	6.825.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.825.000	6.825.000
Cổ phiếu phổ thông	6.825.000	6.825.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4	4
Cổ phiếu phổ thông	4	4
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.824.996	6.824.996
Cổ phiếu phổ thông	6.824.996	6.824.996
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản nhận giữ hộ	31/12/2024 Số lượng	01/01/2024 Số lượng
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công		
Vải chính	249.657,00	293.744,90
Nguyên phụ liệu khác	1.220.948,61	3.665.737,50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

<u>Ngoại tệ các loại</u>		<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Đô la Mỹ (USD)		333.118,51	1.305.977,04
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>
	<u>USD</u>	<u>VND</u>	<u>USD</u> <u>VND</u>
Hãng Garment City (nợ cũ)	934.115,54	14.967.290.450	934.115,54 14.967.290.450
Công ty TNHH May THT Tú Bảo Hà		85.868.400	
Công ty Cổ phần May Trúc Minh		43.401.128	
Cộng		15.096.559.978	14.967.290.450

22. DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	731.875.404.267	554.879.911.020
Doanh thu bán hàng và gia công	720.347.654.831	540.639.999.382
Doanh thu khác	11.527.749.436	14.239.911.638
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	731.875.404.267	554.879.911.020

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán hàng và gia công	546.391.096.089	421.486.581.460
Giá vốn khác	9.335.461.812	9.452.877.509
Cộng	555.726.557.901	430.939.458.969

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	10.253.679.666	11.205.926.475
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.264.432.573	2.463.216.525
Cộng	13.518.112.239	13.669.143.000

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	4.193.060.476	4.964.934.729
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	223.297.236
Cộng	4.193.060.476	5.188.231.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
26.1 Chi phí bán hàng	42.418.379.960	40.353.159.232
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.962.076.844	7.098.914.495
Các khoản chi phí bán hàng khác	36.456.303.116	33.254.244.737
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	91.365.555.293	73.916.138.396
Chi phí nhân viên	69.189.648.246	52.847.367.743
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	22.175.907.047	21.068.770.653

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCĐ	163.192.760	67.533.397
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ	10.324.600	51.777.116
Quyết toán kinh phí khám chữa bệnh BHYT	218.181.816	11.664.593
Thu từ cho thuê địa điểm	48.239.625	290.181.816
Phí xuất nhập khẩu chung container	30.416.696	80.114.337
Các khoản khác	-	9.300.000
Cộng	470.355.497	510.571.259

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi tiền bồi dưỡng cho khách hàng kiểm hàng	462.720.000	303.434.200
Tiền phạt thuế và vi phạm hành chính	326.849.144	59.375.000
Lãi chậm nộp bảo hiểm	246.667.596	322.602.879
Các khoản khác	11.799.468	2.121.339
Cộng	1.048.036.208	687.533.418

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.475.471.022	33.129.364.353
Chi phí nhân công	550.864.865.435	417.011.390.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.997.938.752	25.068.720.417
Chi phí khác	84.571.774.539	73.084.386.055
Cộng	686.910.049.748	548.293.861.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty mẹ	2.870.133.783	2.586.799.682
Các công ty con	6.554.213.119	2.675.810.450
Cộng	9.424.346.902	5.262.610.132

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	(264.093.145)	549.029.794
Cộng	(264.093.145)	549.029.794

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	41.952.028.408	12.336.232.260
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	2.390.752.097
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	41.952.028.408	9.945.480.163
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	6.824.996	6.824.996
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	6.147	1.457

Khoản điều chỉnh giảm tại cột số liệu so sánh năm 2023 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của công ty mẹ và các công ty con thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Ảnh hưởng đáng kể		
Chia cổ tức		2.461.095.000	3.281.460.000
Cổ tức đã trả		2.461.095.000	3.281.460.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc			
Ông Nguyễn Ngọc Quang		490.008.389	638.622.000
Ông Lương Văn Thư		3.227.754.300	4.677.653.600
Ông Nguyễn Đăng Đông		1.190.407.700	1.529.174.792
Bà Đặng Anh Đào		2.477.455.300	3.491.569.300
Bà Nguyễn Thị Nga		76.666.667	45.000.000
Ban kiểm soát			
Bà Nguyễn Hương Lan		178.593.500	171.062.276
Ông Bạch Minh Quân		592.618.900	836.903.472
Bà Nguyễn Thị Hằng		159.249.100	142.680.800

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

<u>Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh</u>
Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận dịch vụ và khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.
Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:
- Bộ phận sản xuất: sản xuất, gia công và phân phối hàng may mặc;
- Bộ phận dịch vụ và khác: cung cấp dịch vụ xuất nhập khẩu và một số dịch vụ khác.
Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024			Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Dịch vụ và khác	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	465.738.047.628	12.385.548.542	478.123.596.170
Cộng			478.123.596.170
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận			273.900.612.223
Cộng			273.900.612.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2024**

	Sản xuất	Dịch vụ và khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	720.347.654.831	11.527.749.436	731.875.404.267
Giá vốn hàng bán	546.391.096.089	9.335.461.812	555.726.557.901
Chi phí không phân bổ			133.783.935.253
Doanh thu hoạt động tài chính			13.518.112.239
Chi phí tài chính			4.193.060.476
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			51.689.962.876
Lãi (lỗ) khác			(577.680.711)
Lợi nhuận trước thuế			51.112.282.165
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			9.160.253.757
Lợi nhuận sau thuế			41.952.028.408

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023

	Sản xuất	Dịch vụ và khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	408.279.289.953	13.108.693.453	421.387.983.406
Cộng			421.387.983.406
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận			256.508.721.770
Cộng			256.508.721.770

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2023

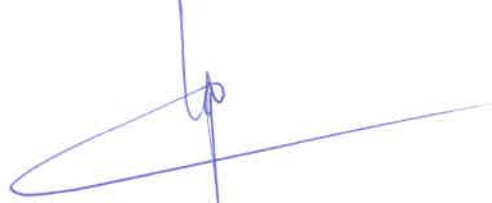
	Sản xuất	Dịch vụ và khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	540.639.999.382	14.239.911.638	554.879.911.020
Giá vốn hàng bán	421.486.581.460	9.452.877.509	430.939.458.969
Chi phí không phân bổ			114.269.297.628
Doanh thu hoạt động tài chính			13.669.143.000
Chi phí tài chính			5.188.231.965
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			18.152.065.458
Lãi (lỗ) khác			(176.962.159)
Lợi nhuận trước thuế			17.975.103.299
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			5.811.639.926
Lợi nhuận sau thuế			12.163.463.373

*Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.***Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu**Lê Quang Ngọc****Kế toán trưởng****Đặng Anh Đào***Bắc Ninh, ngày 29 tháng 3 năm 2025***Lương Văn Thư**